

Số: 02 /2026/CV-SGH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc lập công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn xin giải trình Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	KQKD QUÝ IV NĂM 2025	KQKD QUÝ IV NĂM 2024	CHÊNH LỆCH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.743.300.529	14.097.920.322	-354.619.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.743.300.529	14.097.920.322	-354.619.793
4. Giá vốn hàng bán	6.802.949.788	6.774.876.095	28.073.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.940.350.741	7.323.044.227	-382.693.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.629.801.787	1.384.097.952	245.703.835
7. Chi phí tài chính	81.885	95.264	-13.379
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.741.625.141	6.616.016.767	-3.874.391.626
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.828.445.502	2.091.030.148	3.737.415.354
10. Thu nhập khác	18.724.613	17.729.446	995.167
11. Chi phí khác	2	3.500.000	-3.499.998
12. Lợi nhuận khác	18.724.611	14.229.446	4.495.165
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.847.170.113	2.105.259.594	3.741.910.519
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.171.261.379	433.610.115	737.651.264
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.675.908.734	1.671.649.479	3.004.259.255
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)			
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

- **Tổng doanh thu** Doanh thu thuần trong Quý IV/2025 đạt 13.743.300.529 đồng, giảm 354.619.793 đồng (tương đương 2,5%) so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu hoạt động tài chính tăng đạt 1.629.801.787 đồng, tăng 245.703.835 đồng, tương đương 17,8% so với cùng kỳ quý IV năm 2024 chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- **Tổng chi phí:** Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2025 là 2.741.625.141 đồng giảm -3.874.391.626 đồng (tương đương 58,7%) so với cùng kỳ năm 2024 do chi phí tiền



thuê đất trích thêm năm 2024 trích 4.013.904.164 đồng (gồm 1.241.589.000 đồng chi phí của năm 2024 và 2.772.315.164 đồng chi phí của những từ năm 2021 đến năm 2023). Mức giảm chi phí này là hợp lý, tương ứng với tốc độ tăng trưởng doanh thu trong kỳ.

- Tổng lợi nhuận:

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý IV năm 2025 đạt 5.847.170.113 đồng, giảm 3.741.910.519 đồng (tương đương tăng 178,7%) so với cùng kỳ Quý IV năm 2024.

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 5.847.170.113 đồng, tăng 3.741.910.519 đồng (tương đương tăng 177,7%) so với cùng kỳ năm 2024.

+ Lợi nhuận sau thuế đạt 4.675.908.734 đồng, tăng 3.004.259.255 đồng (tương đương tăng 179,2%) so với cùng kỳ năm 2024. Sự tăng trưởng này đến từ việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, doanh thu hoạt động tài chính tăng trưởng mạnh mẽ, giúp cải thiện đáng kể lợi nhuận.

Trên đây là thuyết minh hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2025 của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn.

Trân trọng./.

Giám đốc 



Phan Ngọc Bích

CÔNG TY CP KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: 41-47 Đông Du Phường Bến Nghé Quận 1 TP HC Quý IV năm tài chính 2025

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.994.227.061	139.203.778.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.934.269.040	6.667.794.922
1. Tiền	111		3.434.269.040	6.667.794.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	137.714.160.000	127.714.160.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.714.160.000	3.714.160.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.000.000.000	124.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	3.161.439.230	3.737.619.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.787.827.129	2.577.770.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.763.300	111.098.100
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.187.428.801	1.892.331.277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(843.580.000)	(843.580.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	374.854.246	327.181.883
1. Hàng tồn kho	141		374.854.246	327.181.883
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.5	809.504.545	757.022.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.502.718	60.020.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		697.001.827	697.001.827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.641.514.756	26.556.740.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.8	750.000.000	750.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		927.218.166	927.218.166
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(177.218.166)	(177.218.166)
II. Tài sản cố định	220		23.008.201.651	25.009.637.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	23.008.201.651	25.009.637.501
- Nguyên giá	222		83.638.518.357	83.600.522.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.630.316.706)	(58.590.884.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	0	-
- Nguyên giá	228		376.500.000	376.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.500.000)	(376.500.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	883.313.105	797.103.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		883.313.105	797.103.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.635.741.817	165.760.519.331
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.320.010.527	26.602.632.940
I. Nợ ngắn hạn	310		25.857.510.527	24.118.132.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		411.084.672	552.732.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.629.896	288.713.064
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	1.496.210.213	806.745.339
4. Phải trả người lao động	314		1.627.272.550	2.241.698.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	20.408.197.164	17.521.608.164
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	214.172.859	1.011.378.532
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.380.943.173	1.695.256.388
II. Nợ dài hạn	330		1.462.500.000	2.484.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.14	1.462.500.000	2.484.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.315.731.290	139.157.886.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		145.315.731.290	139.157.886.391



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.15	123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	(302.784.117)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.805.976.384	10.648.131.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		540.232.700	17.843.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.265.743.684	10.630.287.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.635.741.817	165.760.519.331

Người lập

Care

Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Khue

Lê Ngọc Thuý

Ngày 19 tháng 01 năm 2026



Phan Ngọc Bích



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.743.300.529	14.097.920.322	49.560.792.656	45.321.189.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13.743.300.529	14.097.920.322	49.560.792.656	45.321.189.684
4. Giá vốn hàng bán	11	6.802.949.788	6.774.876.095	25.792.846.802	24.354.705.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	6.940.350.741	7.323.044.227	23.767.945.854	20.966.483.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.629.801.787	1.384.097.952	7.605.167.423	5.942.204.482
7. Chi phí tài chính	22	81.885	95.264	523.936	331.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.741.625.141	6.616.016.767	10.955.890.875	13.532.244.952
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	5.828.445.502	2.091.030.148	20.416.698.466	13.376.111.779
12. Thu nhập khác	31	18.724.613	17.729.446	41.008.282	45.354.890
13. Chi phí khác	32	2	3.500.000	72.035.478	73.625.175
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	18.724.611	14.229.446	(31.027.196)	(28.270.285)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	5.847.170.113	2.105.259.594	20.385.671.270	13.347.841.494
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.170.028.111	433.610.115	4.119.927.586	2.717.553.649
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	4.677.142.002	1.671.649.479	16.265.743.684	10.630.287.845

Người lập

Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thuý



Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Phan Ngọc Bích

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.686.414.352	48.464.833.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.694.393.186)	-12.677.412.291
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.430.090.283)	-13.698.779.480
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.383.509.590)	-3.237.079.675
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.006.674.734	137.141.781.742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.034.164.875)	-96.785.158.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.150.931.152	59.208.185.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		550.400.342	645.893.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		550.400.342	645.893.127
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.441.652.695)	-57.287.309.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.441.652.695)	-57.287.309.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(740.321.201)	2.566.769.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.667.794.922	4.093.773.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.795.319	7.252.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.934.269.040	6.667.794.922

Người lập

Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thuý



Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Phan Ngọc Bích

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: CTCP Khách sạn Sài Gòn tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
- Lĩnh vực kinh doanh: khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
- Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
- Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí phải trả: do trích trước các khoản tiền thuê đất, trang phục, nghỉ mát, điện, ... hàng tháng.
- Chi phí trả trước, dự phòng:
Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.
- Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, và chia cổ tức cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác nhận được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí liên quan.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
* Tiền mặt	28.780.000	181.480.000
* Tiền gửi ngân hàng	3.397.855.506	6.425.377.795
* Tiền đang chuyển	7.633.534	60.937.127
* Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)	2.500.000.000	
Cộng	5.934.269.040	6.667.794.922
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
* Chứng khoán kinh doanh	3.714.160.000	3.714.160.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.714.160.000	3.714.160.000
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	134.000.000.000	124.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	134.000.000.000	124.000.000.000
Cộng	137.714.160.000	127.714.160.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
* Phải thu khách hàng	1.787.827.129	2.577.770.220
* Trả trước cho người bán	29.763.300	111.098.100
* Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.187.428.801	1.892.331.277
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.154.586.301	1.822.147.943
+ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	31.000.000
+ Phải thu ngắn hạn khác	1.842.500	39.183.334
* Dự phòng phải thu khó đòi	(843.580.000)	(843.580.000)
Cộng	3.161.439.230	3.737.619.597
4. Hàng tồn kho		
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	357.262.246	308.639.883
* Công cụ, dụng cụ	17.592.000	18.542.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	374.854.246	327.181.883
5. Tài sản ngắn hạn khác		
* Chi phí trả trước ngắn hạn	112.502.718	60.020.208
Trong đó: Chi phí CCDC	40.234.340	32.862.751
Chi phí chờ phân bổ khác	72.268.378	27.157.457
* Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	697.001.827	697.001.827
Cộng	809.504.545	757.022.035
6. Tài sản cố định hữu hình		
* Nhà cửa, vật kiến trúc	22.539.677.688	24.209.594.640
Nguyên giá	70.790.425.839	70.790.425.839
Hao mòn lũy kế	(48.250.748.151)	(46.580.831.199)
* Máy móc thiết bị	468.523.963	800.042.861
Nguyên giá	11.460.288.709	11.422.292.749
Hao mòn lũy kế	(10.991.764.746)	(10.622.249.888)
* Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	-
Nguyên giá	1.387.803.809	1.387.803.809

Hao mòn lũy kế	(1.387.803.809)	(1.387.803.809)
Cộng	23.008.201.651	25.009.637.501
7. Tài sản cố định vô hình	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phần mềm quản lý khách sạn	-	-
Nguyên giá	376.500.000	376.500.000
Hao mòn lũy kế	(376.500.000)	(376.500.000)
Cộng	-	-
8. Các khoản phải thu dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phải thu dài hạn khách hàng	927.218.166	927.218.166
* Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(177.218.166)	(177.218.166)
Cộng	750.000.000	750.000.000
9. Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Chi phí trả trước dài hạn	883.313.105	797.103.393
<i>Trong đó: Chi phí CCDC</i>	595.027.352	659.140.144
<i>Chi phí sửa chữa</i>	180.806.139	60.433.056
<i>Chi phí chờ phân bổ khác</i>	107.479.614	77.530.193
Cộng	883.313.105	797.103.393
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phải trả người bán	411.084.672	552.732.519
* Người mua trả tiền trước	319.629.896	288.713.064
Cộng	730.714.568	841.445.583
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Thuế giá trị gia tăng	282.260.270	324.035.493
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.170.028.111	433.610.115
* Thuế thu nhập cá nhân	34.900.651	38.236.793
* Các loại thuế khác	9.021.181	10.862.938
Cộng	1.496.210.213	806.745.339
12. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Trích trước tiền thuê đất	20.368.197.164	17.446.608.164
* Trích trước chi phí khác	40.000.000	75.000.000
Cộng	20.408.197.164	17.521.608.164
13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		800.000.000
* Các khoản phải trả khác	211.742.859	211.378.532
- <i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	84.000.000	84.000.000
- <i>Cổ tức phải trả</i>	57.219.000	52.564.000
- <i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	53.193.859	54.940.232
- <i>Phải trả phải nộp khác</i>	17.330.000	19.874.300
Cộng	211.742.859	1.011.378.532
14. Các khoản phải trả dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ		
* số 124/2014/HĐKT-KSSG giữa Công ty và CT CP DV Giải trí Một Con Kiến	750.000.000	750.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty CP DV Circo		1.000.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty TNHH Thiên Thần Hoa		22.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty TNHH Royal Sojitz Việt Nam	712.500.000	712.500.000
Cộng	1.462.500.000	2.484.500.000

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	123.641.000.000	123.641.000.000
Vốn góp cuối năm	123.641.000.000	123.641.000.000
* Cổ tức đã chia	-	-

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
* Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12.364.100	12.364.100
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12.364.100	12.364.100
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
* Doanh thu phòng nghỉ	9.257.789.479	8.625.878.879
* Doanh thu ăn uống	2.542.413.806	2.373.006.998
* Doanh thu dịch vụ khác	1.318.561.043	2.505.964.693
* Doanh thu phí phục vụ	624.536.201	593.069.752
Cộng	13.743.300.529	14.097.920.322
2. Giá vốn hàng bán		
* Giá vốn phòng nghỉ	3.940.521.543	3.811.083.718
* Giá vốn ăn uống	2.284.526.655	2.067.390.193
* Giá vốn dịch vụ khác	577.901.590	552.141.429
Cộng	6.802.949.788	6.430.615.340
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.628.899.379	1.384.097.952
* Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	902.408	-
Cộng	1.629.801.787	1.384.097.952
4. Chi phí tài chính		
* Chi phí hoạt động tài chính	81.885	95.264

55
TY
N
AN
VN
CHI

Cộng	81.885	95.264
5. Thu nhập khác	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
* Thu nhập từ bồi thường	2.675.926	9.877.316
* Thu nhập khác	16.048.687	7.852.130
Cộng	18.724.613	17.729.446
6. Chi phí khác	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
* Chi phí khác	2	3.500.000
Cộng	2	3.500.000
7. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
7.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.847.170.113	2.105.259.594
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.170.028.111	433.610.115
7.2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.677.142.002	1.671.649.479

Người lập

Carl

Vũ Thị Cảnh

Ngày 19 tháng 01 năm 2026.

Kế toán trưởng

Kh...

Lê Ngọc Thuý

Giám đốc

Phan Ngọc Bích

Phan Ngọc Bích

